

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NHA TRANG
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2025/HNGĐ-ST**
Ngày: 27 - 02 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về
con chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Văn Có
2. Ông Đặng Trần Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 832/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Nhất D**, sinh năm 1983

Địa chỉ: 2 đường N, phường P (nay là phường T), thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Kiều P**, sinh năm 1990

Địa chỉ: 2 đường N, phường P (nay là phường T), thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Nhất D trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Kiều P tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào năm 2020, được Ủy ban nhân dân phường P (nay là phường T), thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 38 ngày 25/8/2020. Trong quá trình chung sống, giữa ông và bà P có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Cuộc sống

hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm không thể hàn gắn. Hiện tại, ông và bà P đã sống ly thân. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kiều P.

Về con chung: Ông và bà P có 03 con chung gồm Lê Nguyễn Thu N, sinh ngày 26/8/2007; Lê Nguyễn Kim N1, sinh ngày 29/10/2008 và Lê Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 17/12/2017. Ông đề nghị giao 02 con chung là Lê Nguyễn Thu N, sinh ngày 26/8/2007 và Lê Nguyễn Kim N1, sinh ngày 29/10/2008 cho ông trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành vì cả hai con đều có nguyện vọng ở với ông. Ông đề nghị giao con chung là Lê Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 17/12/2017 cho bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông và bà P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều P có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có trình bày tại bản tự khai ngày 06/9/2024 như sau: Bà và ông Lê Nhất D tự nguyện kết hôn vào năm 2020 tại Ủy ban nhân dân phường P (nay là phường T), thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Cả hai có 03 con chung gồm Lê Nguyễn Thu N, sinh ngày 26/8/2007; Lê Nguyễn Kim N1, sinh ngày 29/10/2008 và Lê Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 17/12/2017. Sau thời gian dài chung sống, bà và ông D thường xuyên bất hòa, cãi vã, bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài nên cả hai đã sống ly thân. Nay ông D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà, bà đồng ý. Bà thống nhất với ông D về việc giao 02 con chung là Lê Nguyễn Thu N và Lê Nguyễn Kim N1 cho ông D chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung là Lê Nguyễn Quỳnh A cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà và ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc đi làm xa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Lê Nhất D được ly hôn bà Nguyễn Thị Kiều P. Về con chung: Giao cháu Lê Nguyễn Thu N, sinh ngày 26/8/2007 và Lê Nguyễn

Kim N1, sinh ngày 29/10/2008 cho ông Lê Nhất D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ tuổi trưởng thành; giao cháu Lê Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 17/12/2017 cho bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng: Ông D không có yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí, nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Nhất D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và con chung khi ly hôn với bà Nguyễn Thị Kiều P, cư trú tại thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về con chung khi ly hôn”.

Nguyên đơn ông Lê Nhất D và bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều P vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông Lê Nhất D và bà Nguyễn Thị Kiều P.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Nhất D và bà Nguyễn Thị Kiều P tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường P (nay là phường T), thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 38, ngày 25/8/2020 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Theo lời khai của ông D, quá trình chung sống, ông và bà P có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm không thể hàn gắn. Hiện tại, ông và bà P đã sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, ông D đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, kiên quyết ly hôn. Tại bản tự khai ngày 06/9/2024, bà P đồng ý ly hôn, thể hiện bà P không có thiện chí đoàn tụ gia đình với ông D. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông D và bà P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của ông D về việc giải quyết ly hôn với bà P là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Theo giấy khai sinh và lời khai của các bên đương sự thể hiện ông D và bà P có 03 con chung là Lê Nguyễn Thu N, sinh ngày 26/8/2007, Lê Nguyễn Kim N1, sinh ngày 29/10/2008 và Lê Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 17/12/2017. Ông D đề nghị Tòa án giao con chung là Lê Nguyễn Thu N, sinh ngày 26/8/2007 và Lê Nguyễn Kim N1, sinh ngày 29/10/2008 cho ông

trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành; giao con chung là Lê Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 17/12/2017 cho bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Hội đồng xét xử nhận thấy hiện ông D là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Nguyễn Thu N và Lê Nguyễn Kim N1. Tại bản tự khai ngày 14/11/2024, các cháu Lê Nguyễn Thu N và Lê Nguyễn Kim N1 trình bày nguyện vọng được ở với ông D. Tại bản tự khai ngày 06/9/2024, bà P cũng đồng ý giao con chung là Lê Nguyễn Thu N và Lê Nguyễn Kim N1 cho ông D và đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Nguyễn Quỳnh A, hiện cháu Quỳnh A đang ở với bà P. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung phát triển toàn diện và được sống ổn định nên giao cháu Lê Nguyễn Thu N và Lê Nguyễn Kim N1 cho ông D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Lê Nguyễn Quỳnh A cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng: Ông D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông D và bà P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí: Ông Lê Nhất D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Lê Nhất D được ly hôn bà Nguyễn Thị Kiều P.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao con chung cháu Lê Nguyễn Thu N, sinh ngày 26/8/2007 và Lê Nguyễn Kim N1, sinh ngày 29/10/2008 cho ông Lê Nhất D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật.

Giao con chung cháu Lê Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 17/12/2017 cho bà Nguyễn Thị Kiều P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Nhất D và bà Nguyễn Thị Kiều P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Đồng thời, có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng: Ông Lê Nhất D không yêu cầu bà Nguyễn Thị Kiều P cấp dưỡng nuôi con. Quá trình nuôi dưỡng con chung, ông D và bà P đều có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như về cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Lê Nhất D và bà Nguyễn Thị Kiều P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Ông Lê Nhất D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002958 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Ông Lê Nhất D đã nộp đủ tiền án phí.

Quy định: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Nhất D và bà Nguyễn Thị Kiều P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP. Nha Trang;
- Chi cục THADS TP. Nha Trang;
- UBND phường Phước Tiến (nay là phường Tân Tiến), TP. Nha Trang (GCNKH số 38 ngày 25/8/2020);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh